

**1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tính quý I năm 2026<sup>(\*)</sup>**

|                                    | Theo giá hiện hành                         |                                    | Theo giá so sánh 2020                      |                                                     |
|------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|                                    | Ước tính<br>quý I<br>năm 2026<br>(Tỷ đồng) | Cơ cấu<br>quý I<br>năm 2026<br>(%) | Ước tính<br>quý I<br>năm 2026<br>(Tỷ đồng) | Quý I<br>năm 2026<br>so với cùng kỳ<br>năm 2025 (%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                     | <b>81.806,1</b>                            | <b>100,00</b>                      | <b>65.941,6</b>                            | <b>109,14</b>                                       |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản       | 9.690,8                                    | 11,85                              | 8.609,0                                    | 103,35                                              |
| Công nghiệp và xây dựng            | 59.434,1                                   | 72,65                              | 31.749,2                                   | 113,11                                              |
| + Công nghiệp                      | 33.677,5                                   | 41,17                              | 25.487,5                                   | 115,02                                              |
| + Xây dựng                         | 25.756,6                                   | 31,48                              | 6.261,7                                    | 105,94                                              |
| Dịch vụ                            | 7.941,6                                    | 9,71                               | 21.765,0                                   | 107,45                                              |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 4.739,6                                    | 5,79                               | 3.818,4                                    | 101,43                                              |

**Ghi chú :** <sup>(\*)</sup>Số liệu do Cục Thống kê (Bộ Tài chính) biên soạn, công bố ngày 01/4/2026.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

|                                                                     | Dự toán<br>năm<br>2026<br>(Triệu đồng) | Ước tính quý I<br>năm<br>2026<br>(Triệu đồng) | Quý I/2026 so với (%) |                     |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|---------------------|
|                                                                     |                                        |                                               | Dự toán<br>năm 2026   | Cùng kỳ<br>năm 2025 |
| <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>                            | <b>51.657.000</b>                      | <b>15.430.296</b>                             | <b>29,9</b>           | <b>119,0</b>        |
| <b>I. Thu nội địa</b>                                               | <b>33.157.000</b>                      | <b>10.793.946</b>                             | <b>32,6</b>           | <b>142,1</b>        |
| <b>Thu tiền sử dụng đất</b>                                         | <b>13.900.000</b>                      | <b>4.332.701</b>                              | <b>31,2</b>           | <b>221,0</b>        |
| <b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>                            | <b>41.000</b>                          | <b>14.221</b>                                 | <b>34,7</b>           | <b>132,9</b>        |
| <b>Thu nội địa còn lại (trừ tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)</b> | <b>19.216.000</b>                      | <b>6.447.024</b>                              | <b>33,6</b>           | <b>114,6</b>        |
| Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý                           | 1.570.000                              | 406.103                                       | 25,9                  | 128,3               |
| Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý                           | 145.000                                | 47.022                                        | 32,4                  | 110,2               |
| Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                | 5.710.000                              | 2.586.626                                     | 45,3                  | 113,9               |
| Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                             | 4.730.000                              | 1.755.331                                     | 37,1                  | 125,7               |
| Thuế thu nhập cá nhân                                               | 1.457.000                              | 466.209                                       | 32,0                  | 107,3               |
| Thuế bảo vệ môi trường                                              | 1.750.000                              | 434.935                                       | 24,9                  | 109,7               |
| Lệ phí trước bạ                                                     | 1.320.000                              | 348.995                                       | 26,4                  | 142,0               |
| Thu phí, lệ phí                                                     | 540.000                                | 121.573                                       | 22,5                  | 83,6                |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    | 105.000                                | 14.808                                        | 14,1                  | 138,2               |
| Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển                           | 700.000                                | 24.156                                        | 3,5                   | 40,3                |
| Thu từ bán, cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước                    | 7.000                                  | 189                                           | 2,7                   | 13,7                |
| Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                             | 200.000                                | 25.577                                        | 12,8                  | 40,7                |
| Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,...tại xã                    | 135.000                                | 8.496                                         | 6,3                   | 73,2                |
| Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, tiền bán bớt phần vốn nhà nước      | 21.000                                 | -                                             | -                     | -                   |
| Thu tiền sử dụng khu vực biển                                       | 6.000                                  | 598                                           | 10,0                  | 4,1                 |
| Thu khác ngân sách                                                  | 820.000                                | 206.406                                       | 25,2                  | 95,9                |
| <b>II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>                          | <b>18.500.000</b>                      | <b>4.636.350</b>                              | <b>25,1</b>           | <b>86,4</b>         |
| <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                | <b>57.080.770</b>                      | <b>11.527.446</b>                             | <b>20,2</b>           | <b>107,8</b>        |
| <b>I. Chi đầu tư phát triển</b>                                     | <b>14.003.385</b>                      | <b>1.076.709</b>                              | <b>7,7</b>            | <b>91,6</b>         |
| <b>II. Chi thường xuyên</b>                                         | <b>38.640.961</b>                      | <b>9.342.100</b>                              | <b>24,2</b>           | <b>115,5</b>        |
| <b>III. Chi trả nợ lãi vay</b>                                      | <b>41.200</b>                          | <b>10.709</b>                                 | <b>26,0</b>           | <b>-</b>            |
| <b>IV. Chi viện trợ tỉnh Hòa Phấn - Lào theo thỏa thuận hợp tác</b> | <b>103.700</b>                         | <b>-</b>                                      | <b>-</b>              | <b>-</b>            |
| <b>V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                          | <b>3.230</b>                           | <b>3.230</b>                                  | <b>100,0</b>          | <b>-</b>            |
| <b>VI. Dự phòng ngân sách địa phương</b>                            | <b>990.462</b>                         | <b>332.899</b>                                | <b>33,6</b>           | <b>-</b>            |
| <b>VII. Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp</b>                   | <b>3.297.832</b>                       | <b>761.799</b>                                | <b>23,1</b>           | <b>-</b>            |

**Ghi chú:** Số liệu Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và Tổng chi ngân sách địa phương ước tính quý I năm 2026 dự kiến đến ngày 31/3/2026.

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2026

|                                                        | Đơn vị    | Thực hiện      | Thực hiện      | Năm 2026 so với |
|--------------------------------------------------------|-----------|----------------|----------------|-----------------|
|                                                        | tính      | năm 2025       | năm 2026       | năm 2025        |
| <b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ chiêm xuân</b> | <b>Ha</b> | <b>172.308</b> | <b>158.571</b> | <b>92,0</b>     |
| Trong đó:                                              |           |                |                |                 |
| Lúa                                                    | Ha        | 112.027        | 111.303        | 99,4            |
| Ngô                                                    | Ha        | 11.898         | 9.887          | 83,1            |
| Khoai lang                                             | Ha        | 1.326          | 1.285          | 96,9            |
| Lạc                                                    | Ha        | 5.509          | 4.168          | 75,7            |
| Rau, đậu các loại                                      | Ha        | 13.920         | 10.459         | 75,1            |
| Các cây trồng khác                                     | Ha        | 27.628         | 21.469         | 77,7            |
| <b>Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng vụ đông</b>  |           |                |                |                 |
| Ngô                                                    | Tấn       | 58.808         | 52.883         | 89,9            |
| Khoai lang                                             | Tấn       | 14.613         | 13.827         | 94,6            |
| Khoai tây                                              | Tấn       | 11.557         | 10.641         | 92,1            |
| Lạc                                                    | Tấn       | 2.414          | 2.324          | 96,3            |
| Rau các loại                                           | Tấn       | 310.040        | 309.561        | 99,8            |
| Cây ốt                                                 | Tấn       | 15.512         | 15.337         | 98,9            |

4. Sản phẩm chăn nuôi

|                                                     | Đơn vị tính | Thực hiện<br>quý I/2025 | Ước tính<br>quý I/2026 | Quý I/2026<br>so với<br>quý I/2025<br>(%) |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|-------------------------------------------|
| <b>1. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng</b>            | <b>Tấn</b>  | <b>80.517</b>           | <b>84.056</b>          | <b>104,4</b>                              |
| Thịt lợn                                            | Tấn         | 45.476                  | 47.067                 | 103,5                                     |
| Thịt trâu                                           | Tấn         | 3.365                   | 3.452                  | 102,6                                     |
| Thịt bò                                             | Tấn         | 4.939                   | 5.102                  | 103,3                                     |
| Thịt gia cầm                                        | Tấn         | 22.816                  | 24.459                 | 107,2                                     |
| Thịt hơi khác                                       | Tấn         | 3.921                   | 3.976                  | 101,4                                     |
| <b>2. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu khác</b> |             |                         |                        |                                           |
| Trứng gia cầm                                       | Nghìn quả   | 80.155                  | 86.727                 | 108,2                                     |
| Sữa tươi                                            | Tấn         | 10.537                  | 10.916                 | 103,6                                     |

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

|                                       | Đơn vị tính    | Thực hiện<br>quý I/2025 | Ước tính<br>quý I/2026 | Quý I/2026 so với (%) |         |
|---------------------------------------|----------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|---------|
|                                       |                |                         |                        | Kế hoạch              | Cùng kỳ |
| <b>1. Trồng, nuôi dưỡng rừng</b>      |                |                         |                        |                       |         |
| Diện tích rừng trồng mới tập trung    | Ha             | 2.650                   | 2.680                  | 26,8                  | 101,1   |
| Diện tích rừng được bảo vệ            | Ha             | 600.836                 | 600.836                | 100,0                 | 100,0   |
| Diện tích rừng được chăm sóc          | Ha             | 40.000                  | 40.000                 | 100,0                 | 100,0   |
| Trồng cây phân tán                    | Nghìn cây      | 3.420                   | 3.510                  | -                     | 102,6   |
| <b>2. Khai thác</b>                   |                |                         |                        |                       |         |
| Gỗ                                    | M <sup>3</sup> | 320.350                 | 337.120                | 29,6                  | 105,2   |
| Tre, luồng                            | Nghìn cây      | 19.500                  | 20.100                 | 31,4                  | 103,1   |
| Nguyên liệu giấy                      | Tấn            | 21.200                  | 22.000                 | 26,1                  | 103,8   |
| Củi                                   | Nghìn ste      | 375.500                 | 380.500                | -                     | 101,3   |
| <b>3. Diện tích rừng bị thiệt hại</b> |                |                         |                        |                       |         |
| Cháy rừng                             | Ha             | -                       | -                      |                       | -       |
| Chặt, phá rừng                        | Ha             | 3,6                     | 0,2                    |                       | 5,0     |

6. Sản lượng thủy sản

|                                      | Tấn                     |                        |                       |              |
|--------------------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|--------------|
|                                      | Thực hiện<br>quý I/2025 | Ước tính<br>quý I/2026 | Quý I/2026 so với (%) |              |
|                                      |                         |                        | Kế hoạch              | Cùng kỳ      |
| <b>Tổng sản lượng thủy sản</b>       | <b>51.901</b>           | <b>52.924</b>          | <b>23,7</b>           | <b>102,0</b> |
| Cá                                   | 33.805                  | 34.574                 |                       | 102,3        |
| Tôm                                  | 2.586                   | 3.083                  |                       | 119,2        |
| Thủy sản khác                        | 15.510                  | 15.267                 |                       | 98,4         |
| <b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b> | <b>19.945</b>           | <b>20.699</b>          | <b>25,2</b>           | <b>103,8</b> |
| Cá                                   | 11.787                  | 12.323                 |                       | 104,5        |
| Tôm                                  | 874                     | 1.343                  |                       | 153,7        |
| Thủy sản khác                        | 7.284                   | 7.033                  |                       | 96,6         |
| <b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>  | <b>31.956</b>           | <b>32.225</b>          | <b>22,9</b>           | <b>100,8</b> |
| Cá                                   | 22.018                  | 22.251                 |                       | 101,1        |
| Tôm                                  | 1.712                   | 1.740                  |                       | 101,6        |
| Thủy sản khác                        | 8.226                   | 8.234                  |                       | 100,1        |

## 7. Chỉ số sản xuất công nghiệp

|                                                                                                                               | %                                           |                                            |                                           |                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|
|                                                                                                                               | Tháng<br>02/2026 so<br>với tháng<br>02/2025 | Tháng<br>3/2026 so<br>với tháng<br>02/2026 | Tháng<br>3/2026 so<br>với tháng<br>3/2025 | Quý<br>I/2026 so<br>với quý<br>I/2025 |
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                                                                 | <b>101,58</b>                               | <b>111,83</b>                              | <b>107,22</b>                             | <b>112,87</b>                         |
| <i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>                                                                                         |                                             |                                            |                                           |                                       |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                            | <b>103,72</b>                               | <b>104,47</b>                              | <b>104,64</b>                             | <b>113,45</b>                         |
| Khai khoáng khác                                                                                                              | 103,72                                      | 104,41                                     | 104,69                                    | 113,55                                |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng                                                                                | 103,32                                      | 108,87                                     | 101,23                                    | 107,39                                |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                                                                          | <b>101,31</b>                               | <b>111,37</b>                              | <b>107,14</b>                             | <b>112,70</b>                         |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 103,76                                      | 105,12                                     | 110,30                                    | 111,38                                |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 108,08                                      | 108,56                                     | 121,72                                    | 112,91                                |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                    | 127,51                                      | 120,02                                     | 125,39                                    | 128,43                                |
| Dệt                                                                                                                           | 102,98                                      | 108,26                                     | 101,33                                    | 105,16                                |
| Sản xuất trang phục                                                                                                           | 97,71                                       | 109,90                                     | 106,39                                    | 115,51                                |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 93,13                                       | 113,11                                     | 105,79                                    | 109,55                                |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 108,90                                      | 111,08                                     | 98,46                                     | 113,13                                |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 101,09                                      | 113,18                                     | 108,51                                    | 121,15                                |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                 | 97,30                                       | 102,06                                     | 97,74                                     | 98,92                                 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                   | 101,27                                      | 111,50                                     | 111,42                                    | 105,87                                |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất                                                                                        | 109,38                                      | 102,56                                     | 105,45                                    | 111,57                                |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu                                                                                         | 94,79                                       | 107,25                                     | 92,66                                     | 97,95                                 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 121,86                                      | 103,14                                     | 99,89                                     | 104,65                                |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 108,22                                      | 119,57                                     | 100,88                                    | 119,71                                |
| Sản xuất kim loại                                                                                                             | 109,04                                      | 108,62                                     | 103,21                                    | 116,66                                |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 111,96                                      | 102,81                                     | 112,26                                    | 113,69                                |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | 121,83                                      | 105,99                                     | 126,74                                    | 132,28                                |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                             | 102,71                                      | 104,09                                     | 98,03                                     | 109,82                                |
| Sản xuất xe có động cơ                                                                                                        | 150,16                                      | 108,80                                     | 120,60                                    | 159,56                                |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                                                             | 105,95                                      | 115,20                                     | 114,22                                    | 104,07                                |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                 | 106,85                                      | 101,69                                     | 107,30                                    | 107,94                                |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                                                            | 117,93                                      | 114,22                                     | 101,61                                    | 118,43                                |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị                                                                            | 80,75                                       | 124,92                                     | 101,97                                    | 94,94                                 |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>                                         | <b>105,42</b>                               | <b>119,51</b>                              | <b>108,38</b>                             | <b>115,53</b>                         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí                                                | 105,42                                      | 119,51                                     | 108,38                                    | 115,53                                |
| <b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>                                                          | <b>109,73</b>                               | <b>104,77</b>                              | <b>108,25</b>                             | <b>111,71</b>                         |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                             | 105,64                                      | 103,67                                     | 101,96                                    | 104,79                                |
| Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                 | 111,67                                      | 102,70                                     | 103,31                                    | 103,83                                |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu                                                               | 117,09                                      | 106,66                                     | 120,26                                    | 124,69                                |

## 8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

|                              | Đơn vị<br>tính      | Thực hiện<br>tháng 02<br>năm 2026 | Ước tính<br>tháng 3<br>năm 2026 | Ước tính<br>quý I<br>năm 2026 | Tháng<br>3/2026<br>so với<br>tháng<br>02/2026<br>(%) | Tháng<br>3/2026<br>so với<br>tháng<br>3/2025<br>(%) | Ước tính<br>quý<br>I/2026 so<br>quý<br>I/2025<br>(%) |
|------------------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>Tên sản phẩm</b>          |                     |                                   |                                 |                               |                                                      |                                                     |                                                      |
| Dầu đậu nành tinh luyện      | Tấn                 | 10.682                            | 13.843                          | 45.392                        | 129,6                                                | 113,5                                               | 116,3                                                |
| Tinh bột sắn, bột dong riềng | Tấn                 | 7.402                             | 6.531                           | 21.726                        | 88,2                                                 | 81,8                                                | 87,9                                                 |
| Đường kết tinh               | Tấn                 | 23.707                            | 23.617                          | 76.345                        | 99,6                                                 | 112,6                                               | 110,5                                                |
| Thức ăn cho gia súc          | Tấn                 | 16.952                            | 17.190                          | 64.057                        | 101,4                                                | 107,7                                               | 134,5                                                |
| Bia các loại                 | 1000 lít            | 1.472                             | 2.022                           | 5.745                         | 137,3                                                | 137,9                                               | 109,7                                                |
| Thuốc lá có đầu lọc          | 1000 bao            | 25.821                            | 30.990                          | 87.531                        | 120,0                                                | 125,4                                               | 128,4                                                |
| Quần áo may sẵn              | 1000 cái            | 57.732                            | 65.657                          | 207.614                       | 113,7                                                | 106,6                                               | 112,3                                                |
| Giày thể thao                | 1000 đôi            | 26.969                            | 31.384                          | 99.704                        | 116,4                                                | 104,8                                               | 108,7                                                |
| Xăng động cơ                 | Tấn                 | 294.005                           | 300.656                         | 888.582                       | 102,3                                                | 101,0                                               | 96,8                                                 |
| Dầu nhiên liệu               | Tấn                 | 515.692                           | 590.703                         | 1.636.976                     | 114,5                                                | 113,8                                               | 107,7                                                |
| Sáp parafin                  | Tấn                 | 58.912                            | 60.800                          | 178.624                       | 103,2                                                | 132,8                                               | 129,6                                                |
| Lưu huỳnh rắn                | Tấn                 | 34.187                            | 37.170                          | 105.487                       | 108,7                                                | 101,8                                               | 109,2                                                |
| Benzen                       | Tấn                 | 28.790                            | 29.000                          | 87.920                        | 100,7                                                | 105,8                                               | 113,3                                                |
| Phân bón các loại            | Tấn                 | 21.592                            | 22.908                          | 66.836                        | 106,1                                                | 144,9                                               | 116,7                                                |
| Lốp ô tô các loại            | 1000 cái            | 337                               | 454                             | 1.350                         | 134,5                                                | -                                                   | -                                                    |
| Gạch xây                     | 1000 viên           | 212.775                           | 234.052                         | 666.684                       | 110,0                                                | 113,6                                               | 106,6                                                |
| Xi măng Portland đen         | Tấn                 | 1.411.571                         | 1.892.147                       | 5.497.877                     | 134,0                                                | 100,0                                               | 113,2                                                |
| Sắt thép các loại            | Tấn                 | 410.865                           | 492.996                         | 1.429.180                     | 120,0                                                | 114,7                                               | 122,9                                                |
| Điện sản xuất                | Triệu kwh           | 942                               | 1.140                           | 3.288                         | 121,0                                                | 109,5                                               | 117,1                                                |
| Nước uống được               | 1000 m <sup>3</sup> | 4.316                             | 4.486                           | 13.161                        | 104,0                                                | 101,4                                               | 102,7                                                |

9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

|                                           | Triệu đồng              |                        |                       |              |
|-------------------------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|--------------|
|                                           | Thực hiện<br>quý I/2025 | Ước tính<br>quý I/2026 | Quý I/2026 so với (%) |              |
|                                           |                         |                        | Kế hoạch              | Cùng kỳ      |
| <b>TỔNG SỐ</b>                            | <b>28.989.150</b>       | <b>30.780.542</b>      | <b>18,3</b>           | <b>106,2</b> |
| <b>1. Vốn nhà nước trên địa bàn</b>       | <b>5.747.257</b>        | <b>6.178.286</b>       |                       | <b>107,5</b> |
| <b>1.1. Vốn Trung ương quản lý</b>        | <b>2.499.115</b>        | <b>2.739.844</b>       |                       | <b>109,6</b> |
| Vốn Nhà nước trung ương                   | 1.280.255               | 1.382.675              |                       | 108,0        |
| Vốn tín dụng đầu tư phát triển            | 243.321                 | 262.587                |                       | 107,9        |
| Vốn vay từ các nguồn khác                 | 436.864                 | 491.813                |                       | 112,6        |
| Vốn tự có của các DN Nhà nước             | 519.660                 | 581.233                |                       | 111,8        |
| Vốn khác                                  | 19.015                  | 21.536                 |                       | 113,3        |
| <b>1.2. Vốn địa phương quản lý</b>        | <b>3.248.142</b>        | <b>3.438.442</b>       |                       | <b>105,9</b> |
| Vốn Nhà nước địa phương                   | 2.310.684               | 2.408.529              |                       | 104,2        |
| Vốn tín dụng đầu tư phát triển            | 116.147                 | 126.033                |                       | 108,5        |
| Vốn vay từ các nguồn khác                 | 155.458                 | 170.250                |                       | 109,5        |
| Vốn tự có của các DN Nhà nước             | 13.434                  | 14.980                 |                       | 111,5        |
| Vốn khác                                  | 652.419                 | 718.650                |                       | 110,2        |
| <b>2. Vốn ngoài nhà nước</b>              | <b>18.872.266</b>       | <b>20.023.059</b>      |                       | <b>106,1</b> |
| Vốn DN ngoài Nhà nước                     | 6.482.936               | 6.649.371              |                       | 102,6        |
| Vốn đầu tư của dân cư                     | 12.389.330              | 13.373.688             |                       | 107,9        |
| <b>3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b> | <b>4.369.627</b>        | <b>4.579.197</b>       |                       | <b>104,8</b> |

10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

|                                            | Triệu đồng                           |                                    |                                  |                                            |                                                    |
|--------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                            | Thực hiện<br>tháng 02<br>năm<br>2026 | Ước tính<br>tháng 3<br>năm<br>2026 | Ước tính<br>quý I<br>năm<br>2026 | Quý I/2026<br>so với KH<br>năm 2026<br>(%) | Quý I/2026<br>so với cùng<br>ky nam<br>2025<br>(%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                             | <b>755.014</b>                       | <b>884.647</b>                     | <b>2.408.529</b>                 | <b>17,8</b>                                | <b>104,2</b>                                       |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>     | <b>394.488</b>                       | <b>459.297</b>                     | <b>1.246.743</b>                 | <b>27,1</b>                                | <b>86,3</b>                                        |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh                 | 389.210                              | 453.117                            | 1.230.467                        | 28,6                                       | 109,0                                              |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất           | 270.009                              | 303.540                            | 838.912                          | 23,3                                       | 106,2                                              |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | -                                    | -                                  | -                                | -                                          | -                                                  |
| Vốn nước ngoài (ODA)                       | 3.385                                | 3.830                              | 10.313                           | 3,9                                        | 89,1                                               |
| Xổ số kiến thiết                           | 1.893                                | 2.350                              | 5.963                            | 14,5                                       | 118,8                                              |
| Vốn khác                                   | -                                    | -                                  | -                                | -                                          | -                                                  |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>       | <b>360.526</b>                       | <b>425.350</b>                     | <b>1.161.786</b>                 | <b>13,1</b>                                | <b>99,4</b>                                        |
| Vốn cân đối ngân sách xã                   | 360.526                              | 425.350                            | 1.161.786                        | 13,1                                       | 134,2                                              |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất           | 252.200                              | 281.120                            | 793.635                          | 10,2                                       | 129,7                                              |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       | -                                    | -                                  | -                                | -                                          | -                                                  |
| Vốn khác                                   | -                                    | -                                  | -                                | -                                          | -                                                  |

11. Doanh thu bán lẻ hàng hóa và một số ngành dịch vụ

|                                                           | Triệu đồng                           |                                    |                                  |                                                      |                                                    |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                                           | Thực hiện<br>tháng 02<br>năm<br>2026 | Ước tính<br>tháng 3<br>năm<br>2026 | Ước tính<br>quý I<br>năm<br>2026 | Tháng 3<br>năm 2026<br>so cùng kỳ<br>năm 2025<br>(%) | Quý I<br>năm 2026<br>so cùng kỳ<br>năm 2025<br>(%) |
| TỔNG SỐ                                                   | 17.861.610                           | 16.097.710                         | 49.912.510                       | 118,0                                                | 116,3                                              |
| Phân theo nhóm hàng                                       |                                      |                                    |                                  |                                                      |                                                    |
| Lương thực, thực phẩm                                     | 7.044.491                            | 5.757.613                          | 19.047.987                       | 111,4                                                | 113,9                                              |
| Hàng may mặc                                              | 730.622                              | 631.841                            | 2.117.855                        | 116,3                                                | 114,9                                              |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình                  | 1.991.126                            | 1.624.230                          | 5.440.141                        | 115,5                                                | 116,4                                              |
| Vật phẩm văn hóa giáo dục                                 | 135.049                              | 131.023                            | 396.555                          | 100,4                                                | 101,5                                              |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                   | 1.546.895                            | 1.581.659                          | 4.737.113                        | 123,3                                                | 114,9                                              |
| Ô tô các loại                                             | 618.981                              | 603.573                            | 1.842.616                        | 122,7                                                | 110,0                                              |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)              | 563.212                              | 538.116                            | 1.615.056                        | 112,0                                                | 109,4                                              |
| Xăng dầu các loại                                         | 3.408.948                            | 3.605.102                          | 9.597.731                        | 126,0                                                | 120,6                                              |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)                            | 88.133                               | 89.752                             | 253.215                          | 116,6                                                | 110,5                                              |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                          | 475.043                              | 487.002                            | 1.402.232                        | 164,7                                                | 160,7                                              |
| Hàng hóa khác                                             | 889.735                              | 694.672                            | 2.383.075                        | 118,4                                                | 122,6                                              |
| Sửa chữa xe xó động cơ, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ | 369.375                              | 353.127                            | 1.078.934                        | 109,7                                                | 106,8                                              |

**12. Kết quả sản xuất kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành**

|                                                | <i><b>Triệu đồng</b></i> |                  |                  |              |              |
|------------------------------------------------|--------------------------|------------------|------------------|--------------|--------------|
|                                                | Thực hiện                | Ước tính         | Ước tính         | Thăng        | Quý I/2026   |
|                                                | tháng 02                 | tháng 3          | quý I            | 3/2026       | Quý I/2026   |
|                                                | năm                      | năm              | năm              | so với       | so với       |
|                                                | 2026                     | 2026             | 2026             | cùng kỳ      | cùng kỳ      |
|                                                |                          |                  |                  | năm 2025     | năm 2025     |
|                                                |                          |                  |                  | (%)          | (%)          |
| <b>1. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống</b> | <b>1.668.018</b>         | <b>1.750.801</b> | <b>5.379.565</b> | <b>119,2</b> | <b>124,3</b> |
| Dịch vụ lưu trú                                | 352.392                  | 367.157          | 1.131.710        | 112,6        | 119,4        |
| Dịch vụ ăn uống                                | 1.315.626                | 1.383.644        | 4.247.855        | 121,0        | 125,7        |
| <b>2. Doanh thu du lịch lữ hành</b>            | <b>25.532</b>            | <b>27.697</b>    | <b>76.780</b>    | <b>138,9</b> | <b>115,3</b> |
| <b>3. Doanh thu dịch vụ khác</b>               | <b>2.476.713</b>         | <b>2.514.922</b> | <b>7.546.917</b> | <b>112,2</b> | <b>113,6</b> |

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

|                                   | Tháng 3 năm 2026 so với: |                     |                      |                      | %                                                 |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------------------|
|                                   | Kỳ gốc<br>2024           | Tháng 3 năm<br>2025 | Tháng 12 năm<br>2025 | Tháng 02 năm<br>2026 | 3 tháng đầu năm 2026 so với bình quân cùng kỳ (%) |
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>       | <b>109,04</b>            | <b>103,98</b>       | <b>102,35</b>        | <b>101,02</b>        | <b>102,81</b>                                     |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống        | 106,56                   | 103,70              | 101,48               | 98,92                | 103,57                                            |
| <i>Trong đó:</i> Lương thực       | 100,01                   | 99,27               | 102,07               | 100,15               | 97,62                                             |
| Thực phẩm                         | 107,62                   | 104,55              | 100,94               | 98,07                | 105,02                                            |
| Ăn uống ngoài gia đình            | 107,89                   | 103,92              | 103,09               | 101,25               | 102,59                                            |
| Đồ uống và thuốc lá               | 101,40                   | 101,45              | 99,97                | 99,50                | 101,72                                            |
| May mặc, mũ nón và giày dép       | 102,63                   | 102,15              | 100,90               | 99,92                | 102,60                                            |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng        | 123,62                   | 104,53              | 101,39               | 100,48               | 104,35                                            |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình      | 105,47                   | 103,13              | 101,50               | 99,83                | 102,86                                            |
| Thuốc và dịch vụ y tế             | 109,74                   | 100,86              | 100,19               | 100,15               | 100,89                                            |
| <i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế     | 113,96                   | 100,00              | 100,00               | 100,00               | 100,00                                            |
| Giao thông                        | 106,74                   | 110,63              | 112,57               | 114,27               | 100,19                                            |
| Bưu chính viễn thông              | 99,37                    | 98,43               | 99,80                | 100,10               | 98,35                                             |
| Giáo dục                          | 107,59                   | 103,51              | 100,01               | 100,00               | 103,53                                            |
| <i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục | 109,14                   | 103,80              | 100,00               | 100,00               | 103,80                                            |
| Văn hoá, giải trí và du lịch      | 103,28                   | 102,82              | 101,15               | 99,67                | 102,23                                            |
| Hàng hóa và dịch vụ khác          | 109,35                   | 103,39              | 101,97               | 99,61                | 103,28                                            |
| <b>Chỉ số giá vàng</b>            | <b>226,83</b>            | <b>176,95</b>       | <b>119,08</b>        | <b>100,97</b>        | <b>176,80</b>                                     |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b>        | <b>104,98</b>            | <b>102,46</b>       | <b>99,65</b>         | <b>100,57</b>        | <b>102,89</b>                                     |

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

|                               | Thực hiện<br>tháng 02<br>năm 2026 | Ước tính<br>tháng 3<br>năm 2026 | Ước tính<br>quý I<br>năm 2026 | Tháng<br>3/2026 so<br>với tháng<br>02/2026<br>(%) | Tháng<br>3/2026 so<br>với tháng<br>3/2025<br>(%) | <i>Triệu đồng</i><br>Quý I/2026<br>so với<br>quý I/2025<br>(%) |
|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                | <b>2.124.910</b>                  | <b>2.259.106</b>                | <b>6.538.574</b>              | <b>106,3</b>                                      | <b>121,6</b>                                     | <b>115,5</b>                                                   |
| <b>Vận tải hành khách</b>     | <b>403.671</b>                    | <b>390.522</b>                  | <b>1.153.803</b>              | <b>96,7</b>                                       | <b>123,6</b>                                     | <b>111,5</b>                                                   |
| Đường sắt                     | -                                 | -                               | -                             | -                                                 | -                                                | -                                                              |
| Đường biển                    | -                                 | -                               | -                             | -                                                 | -                                                | -                                                              |
| Đường thủy nội địa            | 777                               | 797                             | 2.343                         | 102,6                                             | 117,8                                            | 112,2                                                          |
| Đường bộ                      | 402.894                           | 389.725                         | 1.151.460                     | 96,7                                              | 123,6                                            | 111,5                                                          |
| Hàng không                    | -                                 | -                               | -                             | -                                                 | -                                                | -                                                              |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>       | <b>1.024.796</b>                  | <b>1.147.811</b>                | <b>3.245.609</b>              | <b>112,0</b>                                      | <b>120,3</b>                                     | <b>113,5</b>                                                   |
| Đường sắt                     | -                                 | -                               | -                             | -                                                 | -                                                | -                                                              |
| Đường biển                    | 27.125                            | 28.041                          | 84.132                        | 103,4                                             | 94,9                                             | 94,5                                                           |
| Đường thủy nội địa            | 12.805                            | 13.765                          | 39.403                        | 107,5                                             | 108,6                                            | 102,6                                                          |
| Đường bộ                      | 984.866                           | 1.106.005                       | 3.122.074                     | 112,3                                             | 121,3                                            | 114,2                                                          |
| Hàng không                    | -                                 | -                               | -                             | -                                                 | -                                                | -                                                              |
| <b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>685.822</b>                    | <b>710.511</b>                  | <b>2.108.149</b>              | <b>103,6</b>                                      | <b>122,5</b>                                     | <b>121,0</b>                                                   |
| <b>Bưu chính, chuyển phát</b> | <b>10.621</b>                     | <b>10.262</b>                   | <b>31.013</b>                 | <b>96,6</b>                                       | <b>133,5</b>                                     | <b>127,0</b>                                                   |

**Ghi chú:** <sup>(\*)</sup>Chưa bao gồm doanh thu của các tập đoàn, tổng công ty hạch toán toàn ngành do Cục Thống kê phân bổ.

15. Vận tải hành khách và hàng hoá

|                                          | Thực hiện<br>tháng 02<br>năm 2026 | Ước tính<br>tháng 3<br>năm 2026 | Ước tính<br>quý I<br>năm 2026 | Tháng<br>3/2026 so<br>với tháng<br>02/2026<br>(%) | Tháng<br>3/2026 so<br>với tháng<br>3/2025<br>(%) | Quý<br>I/2026<br>so với<br>quý I/2025<br>(%) |
|------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>I. HÀNH KHÁCH</b>                     |                                   |                                 |                               |                                                   |                                                  |                                              |
| <b>1. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>          | <b>2.588</b>                      | <b>2.414</b>                    | <b>7.320</b>                  | <b>93,3</b>                                       | <b>118,1</b>                                     | <b>109,8</b>                                 |
| Đường sắt                                | -                                 | -                               | -                             | -                                                 | -                                                | -                                            |
| Đường biển                               | -                                 | -                               | -                             | -                                                 | -                                                | -                                            |
| Đường thủy nội địa                       | 108                               | 110                             | 325                           | 101,9                                             | 108,7                                            | 106,2                                        |
| Đường bộ                                 | 2.480                             | 2.304                           | 6.995                         | 92,9                                              | 118,6                                            | 110,0                                        |
| Hàng không                               | -                                 | -                               | -                             | -                                                 | -                                                | -                                            |
| <b>2. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b> | <b>277.785</b>                    | <b>257.196</b>                  | <b>782.145</b>                | <b>92,6</b>                                       | <b>118,6</b>                                     | <b>109,9</b>                                 |
| Đường sắt                                | -                                 | -                               | -                             | -                                                 | -                                                | -                                            |
| Đường biển                               | -                                 | -                               | -                             | -                                                 | -                                                | -                                            |
| Đường thủy nội địa                       | 119                               | 122                             | 359                           | 102,5                                             | 112,9                                            | 109,0                                        |
| Đường bộ                                 | 277.666                           | 257.074                         | 781.786                       | 92,6                                              | 118,6                                            | 109,9                                        |
| Hàng không                               | -                                 | -                               | -                             | -                                                 | -                                                | -                                            |
| <b>II. HÀNG HÓA</b>                      |                                   |                                 |                               |                                                   |                                                  |                                              |
| <b>1. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>         | <b>5.588</b>                      | <b>5.939</b>                    | <b>17.489</b>                 | <b>106,3</b>                                      | <b>111,6</b>                                     | <b>109,4</b>                                 |
| Đường sắt                                | -                                 | -                               | -                             | -                                                 | -                                                | -                                            |
| Đường biển                               | 123                               | 126                             | 379                           | 102,4                                             | 101,9                                            | 101,5                                        |
| Đường thủy nội địa                       | 254                               | 262                             | 772                           | 103,1                                             | 103,6                                            | 100,5                                        |
| Đường bộ                                 | 5.211                             | 5.551                           | 16.338                        | 106,5                                             | 112,2                                            | 110,1                                        |
| Hàng không                               | -                                 | -                               | -                             | -                                                 | -                                                | -                                            |
| <b>2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>     | <b>322.198</b>                    | <b>339.266</b>                  | <b>1.008.359</b>              | <b>105,3</b>                                      | <b>108,5</b>                                     | <b>107,4</b>                                 |
| Đường sắt                                | -                                 | -                               | -                             | -                                                 | -                                                | -                                            |
| Đường biển                               | 60.547                            | 62.175                          | 189.767                       | 102,7                                             | 98,5                                             | 99,6                                         |
| Đường thủy nội địa                       | 8.537                             | 8.773                           | 26.360                        | 102,8                                             | 100,1                                            | 99,2                                         |
| Đường bộ                                 | 253.114                           | 268.318                         | 792.232                       | 106,0                                             | 111,5                                            | 109,8                                        |
| Hàng không                               | -                                 | -                               | -                             | -                                                 | -                                                | -                                            |

16. Trật tự, an toàn xã hội

|                                                         | Sơ bộ<br>tháng 3<br>năm 2026 | Sơ bộ<br>quý I<br>năm 2026 | Sơ bộ<br>tháng 3/2026<br>so với<br>tháng 02/2026<br>(%) | Sơ bộ<br>tháng 3/2026<br>so với<br>tháng 3/2025<br>(%) | Sơ bộ<br>quý I/2026<br>so với<br>quý I/2025<br>(%) |
|---------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>1. Tai nạn giao thông</b>                            |                              |                            |                                                         |                                                        |                                                    |
| <b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>                    | <b>43</b>                    | <b>165</b>                 | <b>70,5</b>                                             | <b>95,6</b>                                            | <b>98,8</b>                                        |
| Đường bộ                                                | 43                           | 165                        | 70,5                                                    | 95,6                                                   | 98,8                                               |
| Đường sắt                                               | -                            | -                          | -                                                       | -                                                      | -                                                  |
| Đường thủy                                              | -                            | -                          | -                                                       | -                                                      | -                                                  |
| <b>Số người chết (Người)</b>                            | <b>30</b>                    | <b>95</b>                  | <b>90,9</b>                                             | <b>111,1</b>                                           | <b>108,0</b>                                       |
| Đường bộ                                                | 30                           | 95                         | 90,9                                                    | 111,1                                                  | 108,0                                              |
| Đường sắt                                               | -                            | -                          | -                                                       | -                                                      | -                                                  |
| Đường thủy                                              | -                            | -                          | -                                                       | -                                                      | -                                                  |
| <b>Số người bị thương (Người)</b>                       | <b>30</b>                    | <b>127</b>                 | <b>68,2</b>                                             | <b>93,8</b>                                            | <b>116,5</b>                                       |
| Đường bộ                                                | 30                           | 127                        | 68,2                                                    | 93,8                                                   | 116,5                                              |
| Đường sắt                                               | -                            | -                          | -                                                       | -                                                      | -                                                  |
| Đường thủy                                              | -                            | -                          | -                                                       | -                                                      | -                                                  |
| <b>2. Cháy, nổ</b>                                      |                              |                            |                                                         |                                                        |                                                    |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ)                                     | 8                            | 19                         | 133,3                                                   | 114,3                                                  | 54,3                                               |
| Số người chết (Người)                                   | 1                            | 1                          | -                                                       | -                                                      | -                                                  |
| Số người bị thương (Người)                              | -                            | -                          | -                                                       | -                                                      | -                                                  |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước<br>tính (Triệu đồng) | 190,7                        | 292,8                      | 214,3                                                   | 59,5                                                   | 69,0                                               |

**Ghi chú:**  
Ghi chú: Số liệu "Tai nạn giao thông" và "Cháy, nổ" sơ bộ tháng 3/2026 được thống kê từ ngày 15/02/2026 đến ngày 14/3/2026; sơ bộ quý I/2026 được thống kê từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/3/2026.